

Đơn vị: Trường PTDTNT THPT Mường Nhé
Chương: 422

Biểu số 2

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO
CÔNG KHAI DỰ TOÁN THU - CHI NĂM 2025
(Dùng cho đơn vị dự toán trực tiếp sử dụng kinh phí NSNN)

Đơn vị tính: đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán được giao	Ghi chú
A	Dự toán thu	27,662,000,000	
I	Tổng số thu	-	
1	Thu phí, lệ phí		
	Học phí		
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ		
	Giữ xe		
	Dạy thêm học thêm		
3	Thu viện trợ (chi tiết theo từng dự án)		
4	Thu sự nghiệp khác		
II	Số thu nộp NSNN		
1	Phí, lệ phí		
	Học phí		
	Giữ xe	-	
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ		
	Dạy thêm học thêm		
3	Hoạt động sự nghiệp khác		
III	Số được để lại chi theo chế độ		
1	Phí, lệ phí		
	Học phí	-	
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ		
	Giữ xe		
	Dạy thêm học thêm		

3	Thu viện trợ		
4	Hoạt động sự nghiệp khác	-	
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước		
	I. Kinh phí thường xuyên/tự chủ		
	Nhóm 0500: Chi hoạt động	7,531,830,181	
	<i>Tiểu nhóm 0129: Chi thanh toán cho cá nhân</i>	7,198,068,547	
	Tiền lương	1,942,957,692	
6001	Lương theo ngạch bậc	1,942,957,692	
6003	Lương hợp đồng theo chế độ		
6049	Lương khác		
	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	88,313,988	
6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	88,313,988	
6099	Tiền công khác		
	Phụ cấp lương	4,694,127,923	
6101	Phụ cấp chức vụ	46,900,620	
6102	Phụ cấp khu vực	396,396,000	
6103	Phụ cấp thu hút	244,510,812	
6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ		
6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	2,808,000	
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	1,282,052,772	
6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	159,237,000	
6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	214,507,559	
6116	Phụ cấp đặc biệt khác của ngành	2,029,187,160	
6121	Phụ cấp công tác lâu năm ở vùng có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn	306,774,000	
6123	Phụ cấp công tác Đảng, đoàn thể chính trị - xã hội		
6149	Phụ cấp khác	5,004,000	
6199	Các khoản hỗ trợ khác	6,750,000	
	Tiền thưởng	-	

6201	Thưởng thường xuyên		
	Phúc lợi tập thể	-	
6253	Tàu xe nghỉ phép		
6254	Tiền Y tế trong các cơ quan đơn vị		
6299	Chi khác		
	Các khoản đóng góp	472,668,944	
6301	Bảo hiểm xã hội	351,458,085	
6302	Bảo hiểm y tế	60,250,474	
6303	Kinh phí công đoàn	40,876,892	
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	20,083,493	
	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	-	
6401	Tiền ăn		
6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán tự chủ		
6449	Chi khác		
	Tiểu nhóm 0130: Chi hàng hóa dịch vụ	314,525,634	
	Thanh toán dịch vụ công cộng	71,496,399	
6501	Tiền điện	30,682,249	
6502	Tiền nước	40,814,150	
6503	Tiền nhiên liệu		
6504	Tiền vệ sinh môi trường		
6505	Tiền khoán phương tiện theo chế độ		
6549	Chi khác		
	Vật tư văn phòng	40,556,000	
6551	Văn phòng phẩm		
6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng		
6553	Khoán văn phòng phẩm		
6599	Vật tư văn phòng khác	40,556,000	
	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	22,363,167	
6601	Cước phí điện thoại; thuê bao đường điện thoại; fax	10,471,727	
6603	Cước phí bưu chính	1,091,440	

6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước Internet; thuê đường truyền mạng		
6606	Tuyên truyền; quảng cáo	10,800,000	
6608	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách tạp chí thư viện		
6649	Khác		
	Hội nghị	-	
6651	In, mua tài liệu		
6658	Chi bù tiền ăn		
6699	Chi phí khác		
	Công tác phí	47,579,000	
6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	9,479,000	
6702	Phụ cấp công tác phí	24,000,000	
6703	Thuê phòng ngủ	14,100,000	
	Chi phí thuê mướn	-	
6751	Thuê phương tiện vận chuyển		
6799	Chi phí thuê mướn khác		
	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	35,070,000	
6907	Nhà cửa		
6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	32,320,000	
6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	2,750,000	
6921	Đường điện, cấp thoát nước		
6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác		
	Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	-	
6955	Tài sản và thiết bị văn phòng		
6956	Các thiết bị công nghệ thông tin		
6999	Tài sản thiết bị khác		
	Chi nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	84,861,068	
7001	Chi mua hàng hóa, vật tư		
7004	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động		
7012	Thanh toán hợp đồng, nghiệp vụ chuyên môn		
7017	Chi khoán thực hiện nghiên cứu đề tài khoa học		

7018	Hỗ trợ chi phí dịch vụ công chưa kết cấu vào giá		
7049	Chi phí khác	84,861,068	
	Mua sắm tài sản vô hình	12,600,000	
7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	12,600,000	
7054	Xây dựng phần mềm công nghệ thông tin		
7099	Chi khác		
	Tiểu nhóm 0132 Chi hỗ trợ và bổ sung	-	
	Chi hỗ trợ kinh tế tập thể và dân cư		
7103	Chi trợ cấp dân cư		
	Tiểu nhóm 0132 Các khoản chi khác	19,236,000	
	Chi khác	6,600,000	
7756	Chi các khoản phí và lệ phí		
7757	Bảo hiểm tài sản và phương tiện	6,600,000	
7761	Chi tiếp khách		
7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ.		
7799	Khác		
	Chi cho công tác Đảng	12,636,000	
7851	Chi mua báo Đảng		
7852	Chi tổ chức đại hội Đảng		
7854	Chi phụ cấp cấp ủy	12,636,000	
	II. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	4,526,394,666	
	Nhóm 0500: Chi hoạt động	4,526,394,666	
	Tiểu nhóm 0129: Chi thanh toán cho cá nhân	4,375,679,279	
	Tiền lương	-	
6001	Lương theo ngạch bậc		
6003	Lương hợp đồng theo chế độ		
6049	Lương khác		
	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	99,033,282	
6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	99,033,282	

6099	Tiền công khác		
	Phụ cấp lương		-
6101	Phụ cấp chức vụ		
6102	Phụ cấp khu vực		
6103	Phụ cấp thu hút		
6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ		
6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm		
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề		
6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc		
6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề		
6116	Phụ cấp đặc biệt khác của ngành		
6121	Phụ cấp công tác lâu năm ở vùng có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn		
6123	Phụ cấp công tác Đảng, đoàn thể chính trị - xã hội		
6149	Phụ cấp khác		
	Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	4,257,614,400	
6151	Học bổng học sinh sinh viên học trong nước (không bao gồm học sinh dân tộc nội trú)		
6152	Học sinh dân tộc nội trú	4,223,918,400	
6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	33,696,000	
6199	Các khoản hỗ trợ khác		
	Tiền thưởng	11,400,000	
6201	Thưởng thường xuyên	11,400,000	
	Các khoản đóng góp	7,631,597	
6301	Bảo hiểm xã hội	6,211,765	
6302	Bảo hiểm y tế	1,064,874	
6303	Kinh phí công đoàn		
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	354,958	
	Tiểu nhóm 0130: Chi hàng hóa dịch vụ	101,590,387	
	Thanh toán dịch vụ công cộng	101,590,387	

6501	Tiền điện	25,250,137	
6502	Tiền nước	76,340,250	
6503	Tiền nhiên liệu		
6504	Tiền vệ sinh môi trường		
6505	Tiền khoán phương tiện theo chế độ		
6549	Chi khác		
	Chi phí thuê mướn	-	
6799	Chi phí thuê mướn khác		
	Chi nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	-	
7001	Chi mua hàng hóa, vật tư		
	Tiểu nhóm 0132 Chi hỗ trợ và bổ sung	15,000,000	
	Chi hỗ trợ kinh tế tập thể và dân cư	15,000,000	
	Mua sắm tài sản vô hình	15,000,000	
7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	15,000,000	
7054	Xây dựng phần mềm công nghệ thông tin		
7103	Chi trợ cấp dân cư		
	Tiểu nhóm 0132 Các khoản chi khác	34,125,000	
	Chi khác	34,125,000	
7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ.	34,125,000	

Mường Nhé, ngày 30 tháng 06 năm 2025

Kế toán

Thủ trưởng đơn vị

Lê Phương Thơm

Phạm Văn Hạ